

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày 20-01-2025

“V/v ly hôn giữa chị T- anh Đ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Sâm; Ông Đặng Ngọc Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐ-HPT ngày 07/01/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1993.

- Bị đơn: Anh Phạm Quốc Đ, sinh năm 1983.

Đều cư trú: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. (Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh Đ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai, tại phiên tòa nguyên đơn là chị Vũ Thị T trình bày: Chị T và anh Phạm Quốc Đ tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 17/11/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống, lao động tự do tại gia đình anh Đ. Quá trình chung sống do kinh tế khó khăn, vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Tháng 6/2019 chị đi xuất khẩu lao động đến tháng 10/2024 hết hợp đồng, khi về nước chị đã về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống và sống ly thân với anh Đ, bản thân anh Đ cũng không tìm chị trở về đoàn tụ.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị xin được ly hôn anh Đ

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 01 con chung là Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/12/2013, hiện con chung đang ở với chị và chị T đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T khai vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là anh Phạm Quốc Đ: Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải lần 1 anh Đ trình bày. Về quan hệ hôn nhân anh Đ xác nhận lời khai của chị T về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng như chị T đã trình bày là đúng, về nguyên nhân mâu thuẫn anh cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn và anh đề nghị xin được đoàn tụ, nếu chị T không nhất trí thì anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung anh Đ xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/12/2013, nếu ly hôn xảy ra anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T góp cấp dưỡng nuôi con chung, trường hợp con chung có nguyện vọng xin ở với mẹ thì anh cũng nhất trí và anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung như ý kiến của chị T. Về tài sản chung anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa lần 1 và lần 2 anh Đ đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã xác minh:

- Ông Phạm Duy Đ1 là bố đẻ anh Đ; bà Đỗ Thị T1 là mẹ đẻ chị T và ông Phạm Quốc V là trưởng thôn T, xã A đều cung cấp hoàn cảnh điều kiện, thời gian kết hôn, thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ. Hiện tại chị T đã trở về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống, hai bên sống ly thân. Quan điểm của ông Đ1, bà T1 và ông V đều đề nghị Tòa án căn cứ vào thực trạng hôn nhân hòa giải để hai bên trở về đoàn tụ, nếu việc đoàn tụ không thành thì đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của chị T theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Đối với nguyên đơn trong các giai đoạn tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải lần 2 và tại phiên tòa là chấp hành chưa đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn anh Đ; Về con chung: Xử giao

con chung là Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/12/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu. Về tài sản chung: chị T, anh Đ không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không đặt ra giải quyết; Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Vũ Thị T và anh Phạm Quốc Đ được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 17/11/2012 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T và anh Đ chung sống cùng gia đình anh Đ tại xã A và lao động tự do. Theo như chị T trình bày trong quá trình chung sống do kinh tế khó khăn, vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 6/2019 chị đi xuất khẩu lao động đến tháng 10/2024 hết hợp đồng và trở về nước, sau khi về nước chị đã về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống và sống ly thân nhưng anh Đ cũng không tìm chị về đoàn tụ. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T làm đơn khởi kiện đề nghị xin được ly hôn anh Đ. Đối với anh Đ tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải lần 1 anh Đ cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn và anh xin được đoàn tụ vợ chồng, nếu chị T không nhất trí đoàn tụ thì anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của chị T theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, để hai bên có cơ hội trở về đoàn tụ, nhưng chị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị xin được ly hôn, bản thân anh Đ đề nghị xin được đoàn tụ nhưng anh Đ cũng không có giải pháp nào hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, tại phiên hòa giải lần 2 và tại phiên tòa lần 1 và lần 2 anh Đ vắng mặt không có lý do. Như vậy anh Đ không có thiện chí để Tòa án hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn để vợ chồng trở về đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ cuộc sống tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, cần căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh Đ là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung là Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/12/2013, chị T và anh Đ đều đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với anh Đ đề nghị nếu con chung có nguyện vọng ở với chị T thì đề nghị Tòa án tôn trọng nguyện vọng con chung. Xét về nguyện vọng và điều kiện nuôi con chung qua điều tra, xác minh thấy rằng bản thân cháu H là bé gái, qua lấy lời khai cháu H, cháu H có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Cơ sở thôn T và thân nhân các đương sự đề có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo đời sống con chung. Vì vậy cần xử giao con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy phần tài sản Tòa án không xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh Đ có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Phạm Quốc Đ.

2/ Về con chung: Xử giao con chung Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/12/2013 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004864 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- UBND xã An Mỹ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

NGUYỄN MINH ĐỨC